

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch
Ông Trần Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Thành viên
Ông Domingo Alonso	Thành viên
Ông Torben Kjaer	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban	
Bà Đỗ Kim Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/09/2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/09/2022
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/09/2022
Bà Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/09/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 250322.024/BCTC.KT3 ngày 25/03/2022 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Truyền Thông VMG, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được giá trị dự phòng phải trả tiền phạt thuế, số tiền tại ngày 31/12/2021 là: 22,31 tỷ đồng. Đây là nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty và Global Payment Service (GPS), UTC Investment (UTC).

Và như trình bày tại thuyết minh số 19 và thuyết minh số 34, tại ngày 30/12/2022, Công ty đã nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC, sau khi EPAY đã có kết luận thanh tra thuế. Công ty đã xác định và ghi nhận giá trị khoản dự phòng phải trả theo yêu cầu bồi thường nêu trên. Do đó vấn đề nêu trên không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 34 - Bản thuyết minh Báo tài chính riêng, căn cứ vào Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTTM Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Quyết định phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không công nhận và không cho thi hành phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả liên quan đến phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore.

Cũng tại thuyết minh này, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được yêu cầu bồi thường từ Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC), sau khi EPAY đã có kết luận thanh tra thuế. Tại yêu cầu bồi thường này GPS và UTC đã yêu cầu Công ty bồi thường số tiền: 100.981.847.216 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận dự phòng các khoản phải trả theo đúng yêu cầu nêu trên. Hiện nay, hai bên vẫn đang tiếp tục trao đổi và chưa có quyết định chính thức về nội dung bồi thường này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Trong năm 2022, tổng giá trị giao dịch của các hợp đồng đối với bên liên quan là Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia chiếm trên 35% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty nhưng các giao dịch này chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Điều này chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 293, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc *ay*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		475.683.838.820	573.021.588.431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.442.451.749	9.717.622.851
111	1. Tiền		53.442.451.749	9.717.622.851
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	169.642.255.566	46.968.374.713
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169.642.255.566	46.968.374.713
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.760.007.332	347.882.122.276
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	163.038.239.313	314.837.092.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.099.824.173	2.990.232.405
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.621.943.846	30.054.796.963
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.537.600.070	16.394.814.157
141	1. Hàng tồn kho		1.537.600.070	16.394.814.157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.301.524.103	152.058.654.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	66.942.146.129	151.392.486.260
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		359.377.974	666.168.174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		224.208.100.775	303.192.370.666
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.082.425.000	3.441.175.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.082.425.000	3.441.175.000
220	II. Tài sản cố định		18.865.354.048	29.903.513.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.241.300.283	5.032.943.331
222	- Nguyên giá		31.835.874.819	31.266.459.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.594.574.536)	(26.233.516.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	15.624.053.765	24.870.569.893
228	- Nguyên giá		32.888.333.000	32.488.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.264.279.235)	(7.617.763.107)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20.115.257.317	21.162.572.641
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.022.225.826)	(8.974.910.502)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	180.758.823.746	245.067.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.500.000.000	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.309.176.254)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		117.810.000.000	179.910.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.386.240.664	3.617.338.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.375.040.664	3.582.538.280
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.200.000	34.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		699.891.939.595	876.213.959.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.576.466.306	1.142.688.606.805
310	I. Nợ ngắn hạn		190.183.901.183	1.141.559.173.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.086.083.045	31.328.997.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.517.703.131	4.974.694.727
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.020.496.689	4.044.807.378
314	4. Phải trả người lao động		10.249.891.438	19.567.411.066
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	30.932.690.682	37.530.552.031
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.836.012.633	5.448.888.439
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	23.612.210.090	201.850.336.961
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	100.981.847.216	821.751.875.734
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.946.966.259	15.061.609.613
330	II. Nợ dài hạn		1.392.565.123	1.129.433.343
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.392.565.123	1.129.433.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		508.315.473.289	(266.474.647.708)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	508.315.473.289	(266.474.647.708)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.409.103.030	(711.381.017.967)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(711.381.017.967)	(129.451.317.581)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		774.790.120.997	(581.929.700.386)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		699.891.939.595	876.213.959.097

Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng

Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.276.427.835.966	1.519.363.763.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	314.438.345
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.276.427.835.966	1.519.049.325.358
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.174.341.221.391	1.455.336.541.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.086.614.575	63.712.783.470
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	22.368.685.310	16.570.403.450
22	7. Chi phí tài chính	25	8.158.476.178	8.210.346.973
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.805.449.235	8.151.168.030
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.457.567.182	3.441.525.773
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(672.497.807.454)	643.695.094.724
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		787.337.063.979	(575.063.780.550)
28	11. Thu nhập khác	28	2.027.218.346	687.113.091
29	12. Chi phí khác	29	814.370.557	85.203.165
40	13. Lợi nhuận khác		1.212.847.789	601.909.926
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		788.549.911.768	(574.461.870.624)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	13.736.190.771	7.472.029.762
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		23.600.000	(4.200.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		774.790.120.997	(581.929.700.386)

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		788.549.911.768	(574.461.870.624)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.446.295.410	8.308.677.537
03	- Các khoản dự phòng		(718.561.080.743)	612.193.345.762
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.652.429	31.821
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.961.153.929)	(14.066.386.476)
06	- Chi phí lãi vay		5.805.449.235	8.151.168.030
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.311.074.170	40.124.966.050
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		164.493.408.869	(46.659.146.173)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.857.214.087	5.788.528.735
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.336.983.864)	20.057.538.796
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		86.657.837.747	3.514.832.698
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.983.489.685)	(8.217.345.847)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.712.326.395)	(6.517.343.056)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.114.643.354)	(1.406.037.918)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		268.172.091.575	6.685.993.285
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.360.820.910)	(13.940.549.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		250.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(249.133.306.059)	(170.164.833.110)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		188.559.425.206	167.450.841.366
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.506.309.295	18.434.569.235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.177.483.377)	1.780.028.172
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		563.988.430.333	901.946.313.885
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(742.226.557.204)	(906.675.379.252)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(120.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(178.238.126.871)	(4.849.065.367)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		43.756.481.327	3.616.956.090
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.717.622.851	6.100.698.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.652.429)	(31.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	53.442.451.749	9.717.622.851



Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 137 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 153 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, mặc dù doanh thu mảng thương mại có sụt giảm so với năm trước. Tuy nhiên, các dịch vụ mới triển khai có sự phát triển tốt, các dịch vụ truyền thông duy trì ổn định nên góp phần làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng khoảng 61% so với năm trước.

Bên cạnh đó, Công ty hoàn nhập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty với Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC), ghi giảm vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay là 720.770.028.518 VND (Xem chi tiết thuyết minh 19 và thuyết 34).

Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nội dung nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 tăng rất mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Phần mềm	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	287.503.500	78.596.843
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.154.948.249	9.639.026.008
	<u>53.442.451.749</u>	<u>9.717.622.851</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	169.642.255.566	-	46.968.374.713	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	117.810.000.000	-	179.910.000.000	-
	287.452.255.566	-	226.878.374.713	-

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3-12 tháng, có tổng giá trị 169.642.255.566 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 9,25%/năm.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty:

	Lãi suất	Ngày phát hành/kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu BID2 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	Phát hành ngày 19/12/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.088	10.880.000.000
- Trái phiếu BIDL2028067 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/12/2020 Kỳ hạn 96 tháng	400	40.000.000.000
- Trái phiếu CTG2028T2/01-05 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 30/07/2020 Kỳ hạn 96 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1828T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm	Phát hành ngày 29/06/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.600	16.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				117.810.000.000

Toàn bộ trái phiếu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	(2.208.947.775)	50.500.000.000	-
	50.500.000.000	(2.208.947.775)	50.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	95.258.000.000	(32.309.176.254)	95.258.000.000	(30.100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính

Tỷ lệ biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính

Tỷ lệ biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 18, Tòa nhà Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội	6,12%	6,12%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh lĩnh vực thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	27.829.990.188	-	81.754.273.509	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	44.236.948	-	49.842.176	-
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.124.443.230	-	7.876.784.593	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	23.864.907.656	-	16.723.825.760	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	16.894.702.000	-	9.956.310.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin Và Truyền thông PCQ Việt Nam	268.902.102	-	80.183.709.078	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	3.515.578.272	-	6.435.659.440	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	88.495.478.917	-	111.856.688.352	-
	163.038.239.313	-	314.837.092.908	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Ngọc Sơn	215.625.000	-	215.625.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	1.588.004.566	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.296.194.607	-	2.774.607.405	-
	3.099.824.173	-	2.990.232.405	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.831.982.253	-	4.126.228.528	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.654.130	-	462.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	5.151.000	-	3.693.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.957.170	-	729.000	-
- Tạm ứng	6.894.952.370	-	20.249.415.547	-
- Ký cược, ký quỹ	547.495.000	-	347.495.000	-
- Phải thu khác (*)	6.338.751.923	-	5.326.773.888	-
	17.621.943.846	-	30.054.796.963	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.550.435.959	-	2.021.617.679	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	2.131.973.894	-	1.315.885.832	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	1.566.500.330	-	86.635.841	-
- Phải thu khác (*)	12.373.033.663	-	26.630.657.611	-
	17.621.943.846	-	30.054.796.963	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.619.050.000	-	1.517.050.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	814.625.000	-	594.625.000	-
- Phải thu khác (*)	648.750.000	-	1.329.500.000	-
	3.082.425.000	-	3.441.175.000	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2022 là: 1.443.750.000 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	1.537.600.070	-	16.394.814.157	-
	1.537.600.070	-	16.394.814.157	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.474.813.091	4.791.646.818	31.266.459.909
- Mua trong năm	1.960.820.910	-	1.960.820.910
- Thanh lý, nhượng bán	(1.391.406.000)	-	(1.391.406.000)
Số dư cuối năm	27.044.228.001	4.791.646.818	31.835.874.819
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.805.590.053	4.427.926.525	26.233.516.578
- Khấu hao trong năm	3.391.653.427	360.810.531	3.752.463.958
- Thanh lý, nhượng bán	(1.391.406.000)	-	(1.391.406.000)
Số dư cuối năm	23.805.837.480	4.788.737.056	28.594.574.536
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.669.223.038	363.720.293	5.032.943.331
Tại ngày cuối năm	3.238.390.521	2.909.762	3.241.300.283

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.723.231.818 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	32.488.333.000	32.488.333.000
- Mua trong năm	400.000.000	400.000.000
Số dư cuối năm	32.888.333.000	32.888.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.617.763.107	7.617.763.107
- Khấu hao trong năm	9.646.516.128	9.646.516.128
Số dư cuối năm	17.264.279.235	17.264.279.235
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	24.870.569.893	24.870.569.893
Tại ngày cuối năm	15.624.053.765	15.624.053.765

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.742.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.974.910.502	8.974.910.502
- Khấu hao trong năm	-	1.047.315.324	1.047.315.324
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>10.022.225.826</u>	<u>10.022.225.826</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	17.207.972.641	21.162.572.641
Tại ngày cuối năm	<u>3.954.600.000</u>	<u>16.160.657.317</u>	<u>20.115.257.317</u>

Trong đó:

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.724.897.559 VND (Năm 2021 là 1.770.401.705 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	64.113.674.963	140.770.572.817
- Chi phí thuê văn phòng	1.212.191.398	1.152.490.323
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	298.354.851	611.422.595
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.317.924.917	8.858.000.525
	<u>66.942.146.129</u>	<u>151.392.486.260</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	1.071.478.812	3.563.078.922
- Chi phí trả trước dài hạn khác	303.561.852	19.459.358
	<u>1.375.040.664</u>	<u>3.582.538.280</u>

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	124.991.788.045	124.991.788.045	285.059.027.578	410.050.815.623	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	14.240.360.000	14.240.360.000	11.000.000.000	25.240.360.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (i)	62.618.188.916	62.618.188.916	267.929.402.755	306.935.381.581	23.612.210.090	23.612.210.090
	201.850.336.961	201.850.336.961	563.988.430.333	742.226.557.204	23.612.210.090	23.612.210.090

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi, trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của hợp đồng tiền gửi, lãi suất vay 6,48%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 12 tháng và trái phiếu tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình với lãi suất 6,4% - 6,55%/năm.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố Hợp đồng tiền gửi và Hợp đồng mua trái phiếu với bên cho vay vốn.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	381.928.580	381.928.580	1.918.463.033	1.918.463.033
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	993.514.420	993.514.420	40.042.526	40.042.526
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	1.277.546.946	1.277.546.946	1.324.013.640	1.324.013.640
- Công ty CP tự động Logich Việt Nam	2.268.653.263	2.268.653.263	-	-
- Công ty TNHH Social Hub	1.627.693.797	1.627.693.797	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.536.746.039	4.536.746.039	28.046.478.314	28.046.478.314
	11.086.083.045	11.086.083.045	31.328.997.513	31.328.997.513

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.364	-
- Người mua trả tiền trước khác	3.371.008.767	4.974.694.727
	3.517.703.131	4.974.694.727

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	25.644.042.228	25.644.042.228	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.315.443.269	14.133.073.897	15.712.326.395	1.736.190.771
- Thuế thu nhập cá nhân	482.425.204	7.897.687.537	7.147.687.399	1.232.425.342
- Các loại thuế khác	246.938.905	5.002.866.133	5.197.924.462	51.880.576
	4.044.807.378	52.677.669.795	53.701.980.484	3.020.496.689

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	20.484.235.618	31.425.030.942
- Chi phí phải trả khác	10.448.455.064	6.105.521.089
	30.932.690.682	37.530.552.031
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Trích trước phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	329.149.974	1.235.553.788
- Công ty Luật TNHH Luật Gia Vũ	8.500.000.000	-
- Công ty TNHH Haru Media and Consulting	39.971.000	3.714.488.539
- Marvel Media Sdn Bhd	6.652.467.937	6.730.699.732
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.659.622.878	-
- Chi phí phải trả đối tượng khác	13.751.478.893	25.849.809.972
	30.932.690.682	37.530.552.031

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.680.528.711	1.821.732.711
- Bảo hiểm xã hội	2.596.500	3.196.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	110.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.634.276.750
- Phải trả lãi vay	20.959.880	199.000.330
- Quỹ gắn bó cùng VMG	56.000.000	174.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.500.792	506.032.148
	4.836.012.633	5.448.888.439
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.392.565.123	1.129.433.343
	1.392.565.123	1.129.433.343

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả theo phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế (1)	-	632.490.333.699
+ Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật	-	519.732.748.138
+ Dự phòng về khoản tiền lãi chậm bồi thường theo phán quyết của SIAC cho GPS/UTC	-	112.757.585.561
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế (2)	100.981.847.216	189.261.542.035
+ Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế	54.474.469.855	111.582.186.756
+ Dự phòng phải trả tiền phạt thuế	10.901.393.971	22.316.437.351
+ Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp	35.605.983.390	55.362.917.928
	100.981.847.216	821.751.875.734

(1) Dự phòng phải trả theo phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế:

Tại thời điểm 01/01/2022, khoản dự phòng phải trả này được trích lập căn cứ Phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 giữa Global Payment Server (GPS) và UTC Investment (UTC) và Công ty Cổ phần Truyền thông VMG.

Ngày 30/06/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTMM không công nhận và thi hành phán quyết số 110/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore tại Việt Nam do phán quyết vi phạm thủ tục tố tụng.

Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, vào ngày 29/09/2022 các bên GPS và UTC đã tiếp tục kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

Đến ngày 17/01/2023, Hội đồng xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xem xét và tuyên bố không công nhận kháng cáo của GPS và UTC theo Quyết định phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT, giữ nguyên Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTMM của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Do sự kiện này liên quan đến vụ kiện trong năm 2022, Công ty đã tiến hành hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng này tại ngày 31/12/2022.

(2) Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC, sau khi EPAY đã có kết luận thanh tra thuế. Tại yêu cầu bồi thường này GPS và UTC đã yêu cầu Công ty bồi thường số tiền: 100.981.847.216 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận dự phòng các khoản phải trả theo đúng yêu cầu nêu trên và hoàn nhập phần trích thừa ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2022, số tiền 88.279.694.819 VND.

(Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(129.451.317.581)	315.455.052.678	
Lỗ năm trước	-		-	-	-	(581.929.700.386)	(581.929.700.386)	
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(711.381.017.967)	(266.474.647.708)	
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(711.381.017.967)	(266.474.647.708)	
Lãi trong năm nay	-		-	-	-	774.790.120.997	774.790.120.997	
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	63.409.103.030	508.315.473.289	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								
	31/12/2022	Tỷ lệ (%)	01/01/2022	Tỷ lệ (%)				
	VND	(%)	VND	(%)				
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30	57.720.000.000	28,30		57.720.000.000	28,30	
NTT DOCOMO Inc	-	-	-	-		49.999.980.000	24,52	
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	-	-	-	-		45.000.000.000	22,07	
Các cổ đông khác	146.210.000.000	71,70	51.210.020.000	24,18		51.210.020.000	25,11	
	203.930.000.000	100	203.930.000.000	100		203.930.000.000	100	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.634.276.750	2.754.276.750
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(120.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(120.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.634.276.750	2.634.276.750

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.349.821.122	872.587.600
	1.349.821.122	872.587.600

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025.

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.080.000.000	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.954.082.192	11.994.082.192
	14.034.082.192	16.074.082.192

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
EUR	1.365,45	1.279,25
USD	64.193,13	8.206,81

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	426.584.654.604	689.280.634.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	849.843.181.362	830.083.128.940
	1.276.427.835.966	1.519.363.763.703

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	421.378.439.041	687.218.233.794
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	752.962.782.350	768.118.308.094
	1.174.341.221.391	1.455.336.541.888

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.702.063.020	13.556.386.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	510.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.107.723.140	2.395.560.394
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.899.150	108.456.580
	22.368.685.310	16.570.403.450

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.805.449.235	8.151.168.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.426.739	59.147.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.652.429	31.821
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.208.947.775	-
	8.158.476.178	8.210.346.973

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trao thưởng	1.327.614.168	3.317.220.829
Chi phí quà tặng khách hàng	129.953.014	124.304.944
	1.457.567.182	3.441.525.773

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	13.286.587.624	11.516.564.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.674.489	667.245.559
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(720.770.028.518)	612.193.345.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.364.188.099	16.799.856.724
Chi phí khác bằng tiền	3.037.770.852	2.518.081.836
	(672.497.807.454)	643.695.094.724

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	250.909.091	-
Thu lại tiền bảo hiểm đã đóng cho các nhân sự nghỉ việc	-	527.116.700
Thưởng doanh số	127.683.635	112.337.522
Phạt chậm trả	167.980.316	47.389.508
Thu nhập khác	1.480.645.304	269.361
	2.027.218.346	687.113.091

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt thuế	570.156.162	5.165.280
Phạt vi phạm hợp đồng	239.971.880	80.036.711
Chi phí khác	4.242.515	1.174
	814.370.557	85.203.165

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	788.549.911.768	(574.461.870.624)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.904.868.408	612.332.019.435
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	94.143.863	94.143.864
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(31.821)	39.332.708
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	31.652.429	31.821
- Các khoản phạt, truy thu thuế	570.156.162	5.165.280
- Chi phí dự phòng	2.208.947.775	612.193.345.762
Các khoản điều chỉnh giảm	(722.773.826.324)	(510.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	(510.000.000)	(510.000.000)
- Khoản công nợ được xác định không còn phải trả đối tác do đối tác chạy sai kịch bản, đã được ghi nhận vào số liệu quyết toán thuế TNDN khi thanh tra thuế 2021	(1.493.797.806)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(720.770.028.518)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	68.680.953.852	37.360.148.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.736.190.771	7.472.029.762

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2022	396.883.126	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.315.443.269	2.360.756.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.712.326.395)	(6.517.343.056)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.736.190.771	3.315.443.269

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	65.866.397.952	61.309.235.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.446.295.410	8.308.677.537
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(720.770.028.518)	612.193.345.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.071.396.863	727.917.883.352
Chi phí khác bằng tiền	15.308.480.369	5.525.786.672
	81.922.542.076	1.415.254.928.591

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	53.442.451.749	-	-	53.442.451.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.660.183.159	3.082.425.000	-	183.742.608.159
Các khoản cho vay	169.642.255.566	117.810.000.000	-	287.452.255.566
	403.744.890.474	120.892.425.000	-	524.637.315.474
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	9.717.622.851	-	-	9.717.622.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.891.889.871	3.441.175.000	-	348.333.064.871
Các khoản cho vay	46.968.374.713	179.910.000.000	-	226.878.374.713
	401.577.887.435	183.351.175.000	-	584.929.062.435

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	23.612.210.090	-	-	23.612.210.090
Phải trả người bán, phải trả khác	15.922.095.678	1.392.565.123	-	17.314.660.801
Chi phí phải trả	30.932.690.682	-	-	30.932.690.682
	70.466.996.450	1.392.565.123	-	71.859.561.573
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	201.850.336.961	-	-	201.850.336.961
Phải trả người bán, phải trả khác	36.777.885.952	1.129.433.343	-	37.907.319.295
Chi phí phải trả	37.530.552.031	-	-	37.530.552.031
	276.158.774.944	1.129.433.343	-	277.288.208.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	563.988.430.333	901.946.313.885
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	742.226.557.204	906.675.379.252

34. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY. Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

34.1 Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật

Năm 2019, GPS và UTC cho rằng VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu VND và EBITDA là 26.761 triệu VND. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY. Vì lẽ đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ VND.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, VMG đã nhận được phán quyết số 110/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 (ARB186/19/PLN) giữa GPS, UTC và VMG. VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng. Đồng thời vẫn tiếp tục kiến nghị liên quan đến các sai sót trong quá trình xem xét của Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore.

Ngày 18 tháng 04 năm 2022, VMG nhận được thông báo số 101/TB-TLTVV ngày 08 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài. Theo đó GPS và UTC có trụ sở tại Hàn Quốc đã gửi đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186/2019 (ARB186/19/PLN) ngày 14/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore đối với vụ tranh chấp giữa các Nguyên đơn: GPS và UTC; và Bị đơn: Công ty Cổ phần Truyền thông VMG.

Sau quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên họp xét đơn và kết quả đã quyết định không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186/2019 (ARB186/19/TLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore. VMG đã nhận được quyết định vào ngày 12 tháng 07 năm 2022. Sau khi nhận được Quyết định sơ thẩm, GPS và UTC đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã mở phiên họp xét kháng cáo quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài tại Việt Nam của GPS và UTC, tại Quyết định số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023, Hội đồng xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tuyên bố không công nhận kháng cáo của GPS và UTC, giữ nguyên Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTMM. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập theo phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore.

(Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 19 - Dự phòng phải trả ngắn hạn)

34.2 Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế

Khoản dự phòng này trước đây được trích lập căn cứ vào:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 VND. Do đó, Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.
- Kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu GPS và UTC kiện VMG về vấn đề thuế.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC, sau khi EPAY đã có kết luận thanh tra thuế. Tại yêu cầu bồi thường này, GPS và UTC đã yêu cầu Công ty bồi thường số tiền: 100.981.847.216 VND. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh giảm dự phòng phù hợp theo thư yêu cầu bồi thường. Hiện nay, hai bên vẫn đang tiếp tục trao đổi và chưa có quyết định chính thức về nội dung bồi thường này.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 19 và thuyết minh số 34, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

